

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

1 Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

- Nhận dạng sản phẩm
- Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**
- Mục đích sử dụng hóa chất hay hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng
Không có thông tin liên quan.
- Ứng dụng của hóa chất/chế phẩm Keo epoxy
- Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn vật liệu
- Nhà sản xuất/cung cấp:
SCHOMBURG GmbH
Aquafinstr. 2-8
D-32760 Detmold
Đức

ĐT: ++49 (0)5231/953-00
Fax: ++49 (0)5231/953-123
email: info@schomburg.de
web: www.schomburg.de
- Phòng thông tin:
Phòng An toàn Sản phẩm

ĐT: ++49 (0)5231/953-193
Fax: ++49 (0)5231/953-106
email: guido.herfort@schomburg.de

2 Nhận biết nguy hiểm

- Phân loại hóa chất hay hỗn hợp
- Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008



GHS05 ăn mòn

Skin Corr. 1B H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.



GHS07

Acute Tox. 4 H302 Nguy hại nếu nuốt phải.

Acute Tox. 4 H332 Nguy hại nếu hít phải.

Skin Sens. 1 H317 Có thể gây dị ứng da.

Aquatic Chronic 3 H412 Tác hại lâu dài lên đời sống thủy sinh.

- Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hay Chỉ thị 1999/45/EC



C; Chất ăn mòn

R34: Gây bỏng.



Xn; Nguy hại

R20/21/22: Nguy hại nếu hít phải, nếu tiếp xúc với da và nếu nuốt phải.



Xi; Chất gây mẫn cảm

R43: Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.

R52/53: Độc hại với thủy sinh vật, có thể gây ảnh hưởng xấu lâu dài lên môi trường thủy sinh.

(Xem tiếp ở trang 2)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014








Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Tiếp theo trang 1)

- **Hệ thống phân loại:**
Phân loại phù hợp với các danh mục EC hiện hành. Tuy nhiên, được mở rộng dựa trên các thông tin kỹ thuật và thông tin từ nhà cung cấp.
- **Thành phần nhân**
- **Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008**
Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo quy định CLP.
- **Biểu tượng nguy hiểm GHS05, GHS07**
- **Từ báo hiệu Nguy hiểm**
- **Các thành phần cảnh báo nguy hiểm ghi trên nhãn:**
3-aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine
Benzyl alcohol
- **Cảnh báo nguy hiểm**
H302 Có hại nếu nuốt phải.
H332 Có hại nếu hít phải.
H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H317 Có thể gây dị ứng trên da.
H412 Có hại cho đời sống thủy sinh với tác động kéo dài.
- **Biện pháp phòng ngừa**
P260 Không hít bụi/hơi/khí/bụi sương/hơi bốc lên/khí xịt.
P303+P361+P353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Loại bỏ/ cởi bỏ ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi sen.
P305+P351+P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có đeo và để dễ vệ sinh mắt. Tiếp tục rửa sạch.
P321 Điều trị cụ thể (xem trên nhãn).
P405 Bảo quản tại khu vực được khóa an toàn.
P501 Tiêu hủy các thành phần/ thùng chứa theo đúng các quy định của địa phương/ khu vực/ quốc gia/quốc tế.
- **Các mối nguy hiểm khác**
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.

3 Thành phần / Thông tin về các phụ liệu

- **Đặc tính hóa học: Hỗn hợp**
- **Mô tả:** Cycloaliphatic Polyamine cải tiến.
- **Thành phần nguy hiểm:**

CAS: 100-51-6	Benzyl alcohol	25-50%
EINECS: 202-859-9	 Xn R20/22  Acute Tox. 4, H302; Acute Tox. 4, H332; Eye Irrit. 2, H319	
CAS: 2855-13-2	3-aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine	25-50%
EINECS: 220-666-8	 C R34;  Xn R21/22;  Xi R43 R52/53  Skin Corr. 1B, H314;  Acute Tox. 4, H302; Acute Tox. 4, H312; Skin Sens. 1, H317; Aquatic Chronic 3, H412	

4 Các biện pháp sơ cứu

- **Mô tả các biện pháp sơ cứu**
- **Thông tin tổng quan**
Cởi bỏ ngay trang phục bị nhiễm/dính sản phẩm.
Các triệu chứng nhiễm độc thậm chí có thể xuất hiện sau vài giờ; do vậy cần phải theo dõi y tế ít nhất 48 tiếng sau sự cố.
Bảo hộ cá nhân cho nhân viên sơ cứu.
Có thể bị nghẹt thở nếu nôn khi đã bất tỉnh.
Di chuyển bệnh nhân bất tỉnh đến vị trí ổn định trong tư thế nằm nghiêng an toàn.

(Xem tiếp ở trang 3)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Tiếp theo trang 2)

Giữ đường thở thông thoáng (gỡ răng giả và loại bỏ chất nôn).

Kiểm tra mạch. Phải xoa bóp tim trong trường hợp bị suy tim. Nếu ngừng thở: tiến hành hô hấp nhân tạo.

Gọi ngay cho bác sĩ!

- **Sau khi hít phải** Cung cấp oxy hoặc không khí sạch; gọi ngay cho bác sĩ.
- **Sau khi tiếp xúc với da** Rửa sạch ngay bằng nước và xà phòng rồi dội sạch hoàn toàn.
- **Sau khi tiếp xúc với mắt** Mở và dội sạch mắt trong vài phút dưới dòng nước chảy. Sau đó khám bác sĩ.
- **Sau khi nuốt phải**

Gọi ngay cho bác sĩ.

Uống thật nhiều nước và hít thở không khí sạch. Gọi ngay cho bác sĩ.

- **Thông tin dành cho bác sĩ**
- **Các triệu chứng và tác hại quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**
Không có thông tin liên quan.
- **Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay**
Không có thông tin liên quan.

5 Các biện pháp chữa cháy

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các chất dập lửa phù hợp** Áp dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với môi trường.
- **Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp** Không có thông tin liên quan khác.
- **Chỉ dẫn cho nhân viên chữa cháy**
- **Thiết bị bảo hộ:** Đeo thiết bị mặt nạ thở.

6 Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

- **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn**
Mặc trang phục bảo hộ. Cách ly những người không được bảo vệ.
- **Bảo vệ môi trường:**
Ngăn không cho vật liệu chảy vào hệ thống, giếng thu và hầm chứa nước.
Pha loãng với thật nhiều nước.
- **Các biện pháp và vật liệu dùng để thu dọn và vệ sinh:**
- Thấm hút bằng vật liệu có khả năng giữ nước (cát, đất tảo cát, vữa axit, vữa đa năng, mùn cưa)
Sử dụng chất trung hòa.
Đảm bảo thông gió đầy đủ.
- **Tham khảo các mục khác**
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang phục bảo hộ lao động.

7 Xử lý và cất giữ

- **Xử lý**
- **Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn** Đảm bảo thông gió/ xả khí tốt tại nơi làm việc.
- **Thông tin về phòng chống cháy nổ:** Không cần biện pháp đặc biệt nào.
- **Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả điều kiện không tương thích**
- **Cất giữ**
- **Yêu cầu đối với phòng bảo quản và thùng chứa:** Bảo quản ở nơi thoáng mát.
- **Thông tin về việc cất giữ trong điều kiện bảo quản thông thường:**
Tuân thủ các quy tắc trong Giải pháp-Bảo quản-VCI đối với hóa chất
- **Thông tin bổ sung về điều kiện cất giữ:** Đóng chặt kín các thùng chứa.
- **Chỉ định riêng:** Không có thông tin liên quan.

8 Kiểm soát phơi nhiễm/ Bảo hộ cá nhân

- **Thông tin bổ sung về thiết kế của các hệ thống kỹ thuật:** Không có dữ liệu nào khác, xem mục 7 MSDS.
(Xem tiếp ở trang 4)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Tiếp theo trang 3)

- **Thông số kiểm soát**
- **Thành phần có giá trị tới hạn cần phải theo dõi tại nơi làm việc:**
Sản phẩm không chứa bất kỳ hàm lượng vật liệu có giá trị tới hạn nào cần phải theo dõi tại nơi làm việc.
- **Thông tin bổ sung:** Các danh mục có hiệu lực trong quá trình biên soạn được sử dụng làm thông tin cơ sở.
- **Kiểm soát phơi nhiễm**
- **Thiết bị bảo hộ cá nhân**
- **Tổng quan các biện pháp vệ sinh và bảo hộ**
Đề xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn.
Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và dính sản phẩm.
Rửa tay trong khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
- **Thiết bị thở:**
Trong trường hợp tiếp xúc ngắn hạn hay độ ô nhiễm thấp, đeo thiết bị lọc khí thở. Nếu nồng độ cao hay tiếp xúc kéo dài, đeo máy thở tự tuần hoàn không khí.
- **Bảo vệ tay:** Găng tay bảo vệ.
- **Chất liệu găng**
Cao su nitril, NBR
Cao su Florocacbon (Viton)
Việc chọn lựa loại găng tay phù hợp, không những chỉ dựa vào chất liệu mà còn dựa trên các mục tiêu về chất lượng và thay đổi tùy theo nhà sản xuất.
- **Thời gian thấm của vật liệu làm găng**
Thời gian mòn thủng chính xác của găng phải do nhà sản xuất cung cấp và phải được theo dõi.
- **Bảo vệ mắt:** Kính bảo hộ che kín, ôm sát.

9 Các đặc tính lý, hóa

- **Thông tin về các đặc tính lý, hóa cơ bản**
- **Tổng quan**
- **Tính chất vật lý:**

· Thể:	Lỏng
· Màu:	Vàng nhạt
· Mùi:	Giống mùi amine
- **Độ pH ở 20 °C:** 10.8
- **Thay đổi trong điều kiện**

· Điểm nóng chảy/Phạm vi nóng chảy	Chưa được xác định
· Điểm sôi/ Phạm vi sôi:	Chưa được xác định
- **Điểm bùng cháy:** 131 °C
- **Nhiệt độ bắt cháy:** 380 °C
- **Khả năng tự bốc cháy:** Sản phẩm không tự bốc cháy.
- **Nguy cơ cháy nổ:** Sản phẩm không có nguy cơ nổ.
- **Các giá trị cháy nổ tới hạn:**

· Dưới:	1.3 Vol %
· Trên:	13.0 Vol %
- **Áp suất hơi ở 20 °C:** 0.3 hPa
- **Tỷ trọng ở 20 °C** 1.03 g/cm³
- **Độ hòa tan trong / Khả năng hòa lẫn với**

· Nước:	Hòa lẫn hoàn toàn
----------------	-------------------

(Xem tiếp ở trang 5)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Tiếp theo trang 4)

- | | |
|---|-------------------------------|
| · Độ nhớt:
động ở 20 °C: | 450 mPas |
| · Hàm lượng dung môi:
Các dung môi hữu cơ: | 42.5 % |
| · Thông tin khác | Không có thông tin liên quan. |

10 Độ ổn định và Hoạt tính

- **Hoạt tính**
- **Độ ổn định hóa học**
- **Phân hủy do nhiệt/các điều kiện cần tránh:**
Không phân hủy nếu được sử dụng đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật.
- **Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm:** Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến.
- **Điều kiện cần tránh:** Không có thông tin liên quan.
- **Vật liệu không tương thích:** Không có thông tin liên quan.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11 Thông tin về Độc tính

- **Thông tin về các ảnh hưởng độc hại**
- **Độc cấp tính:**
- **Các giá trị LD/LC50 phù hợp để phân loại:**

100-51-6 Benzyl alcohol
Đường miệng LD50 1230 mg/kg (chuột)
Đường da LD50 2000 mg/kg (thỏ)
2855-13-2 3-aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine
Đường miệng LD50 1030 mg/kg (chuột)
- **Ảnh hưởng kích ứng chính:**
- **trên da:** ăn mòn da và màng nhầy niêm mạc.
- **trên mắt:** tác động ăn mòn mạnh.
- **Mẫn cảm:** Có thể gây mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.
- **Thông tin độc tính bổ sung:**
Theo phương pháp tính toán trong Hướng dẫn Phân loại Tổng quan cho các Chế phẩm của EC - phiên bản hiện hành mới nhất, sản phẩm có những mối nguy hiểm sau:
Nguy hại
Ăn mòn
Kích ứng
Nuốt phải sẽ tác động ăn mòn mạnh ở miệng và họng, và có nguy cơ làm thủng thực quản và dạ dày.

12 Thông tin sinh thái

- **Độc tính**
- **Độc tính thủy sinh:**

100-51-6 Benzyl alcohol
EC10 658 mg/l (độc với vi khuẩn)
LC50 646 mg/l (độc tính trên cá)
2855-13-2 3-aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine
EC10 16h/ 1120 mg/l (độc tính trên vi khuẩn)
LC50 48 h /185 mg/l (orfe)
NOEC 1.5 mg/l (độc tính trên tảo)

(Xem tiếp ở trang 6)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Tiếp theo trang 5)

- **Sự tồn lưu và khả năng phân hủy** Không có thông tin liên quan.
- **Diễn biến trong các hệ môi trường:**
- **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thông tin liên quan.
- **Độ linh động trong đất** Không có thông tin liên quan.
- **Các ảnh hưởng độc sinh thái:**

100-51-6 Benzyl alcohol

EC 50 640 mg/l (độc tính trên tảo)
400 mg/l (Độc (cấp tính) trên bọ nước)

2855-13-2 3-aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine

EC 50 24 h / 42 mg/l (Daphnia magna- bọ nước)
72h/ 37 mg/l (độc tính trên tảo)

- **Thông tin sinh thái bổ sung:**
- **Lưu ý chung:**
Phân loại nguy hiểm cho môi trường Nhóm 1 (Tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho môi trường nước. Không để sản phẩm chưa pha loãng (nguyên chất) hay lượng lớn sản phẩm chảy vào hệ thống nước ngầm, các dòng nước và hệ thống thoát nước. Không để sản phẩm chưa pha loãng hoặc chưa được trung hòa chảy vào rãnh nước thải hay rãnh thoát nước.
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng.
- **Các ảnh hưởng có hại khác** Không có thông tin liên quan.

13 Những lưu ý khi tiêu hủy

- **Các biện pháp xử lý chất thải**
- **Khuyến nghị**
Không được tiêu hủy chung với rác thải sinh hoạt. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.
- **Danh mục rác thải Châu Âu**
07 00 00 RÁC THẢI TỪ CÁC QUY TRÌNH HÓA HỌC HỮU CƠ
07 02 00 rác thải từ MFSU của nhựa dẻo, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo.
07 02 99 rác thải chưa được quy định khác
07 00 00 RÁC THẢI TỪ CÁC QUY TRÌNH HÓA HỌC HỮU CƠ
07 02 00 rác thải từ MFSU của nhựa dẻo, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo
07 02 04* các dung môi hữu cơ, nước rửa và xiro đặc (dịch cái) khác
- **Bao bì chưa được làm sạch:**
- **Khuyến nghị:** Phải tiêu hủy theo đúng các quy định chính thức.
- **Chất tẩy khuyến dùng:** Nước, thêm chất tẩy nếu cần thiết.

14 Thông tin về vận chuyển

- **Mã LHQ (UN)**
- **ADR, IMDG, IATA** UN2735
- **Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ**
- **ADR** 2735 AMIN, LỎNG, CHẤT ẮN MÒN, N.O.S. (ISOPHORONEDIAMINE)
- **IMDG, IATA** AMIN, LỎNG, CHẤT ẮN MÒN, N.O.S. (ISOPHORONEDIAMINE)

(Xem tiếp ở trang 7)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Contd. of page 6)

· Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển

· **ADR, IMDG, IATA**



· **Cấp độ** 8 Chất ăn mòn.
· **Nhãn** 8

· **Nhóm đóng gói**
· **ADR, IMDG, IATA** III

· **Nguy hiểm cho môi trường:**
· **Ô nhiễm biển:** ja
Không

· **Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng** Cảnh báo: Các chất ăn mòn.
· **Số Kemler:** 80
· **Số EMS:** F-A,S-B
· **Nhóm phân tách** Alkalis

· **Vận chuyển với khối lượng lớn theo**
Phụ lục II MARPOL73/78 và quy tắc IBC Không áp dụng.

· **Vận chuyển/thông tin bổ sung:**

· **ADR**
· **Khối lượng giới hạn (LQ)** 5L
· **Danh mục vận chuyển** 3
· **Mã hạn chế hàm** E

· **"Quy định mẫu" của LHQ:** UN2735, AMIN, LỎNG, CHẤT ĂN MÒN, N.O.S.
(ISOPHORONEDIAMINE), 8, III

15 Thông tin pháp luật

- Các quy định/pháp chế cụ thể về môi trường, sức khỏe và an toàn lao động đối với hóa chất hay hỗn hợp
- Các quy định quốc gia
- **Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước:** Nguy hiểm cho môi trường nước nhóm 1 (Tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.
- **Thẩm định an toàn hóa chất:** Chưa tiến hành thẩm định an toàn hóa chất

* 16 Thông tin khác

Dữ liệu này được biên soạn dựa trên kiến thức mới nhất của chúng tôi. Dữ liệu không tuyên bố sự đảm bảo cho bất kỳ thuộc tính cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý nào.

· **Nhóm/Cụm từ liên quan**

- H302 Có hại nếu nuốt phải.
H312 Có hại nếu tiếp xúc với da.
H314 Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H317 Có thể gây dị ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332 Có hại nếu hít phải.
H412 Tác hại lâu dài lên đời sống thủy sinh.

- R20/22 Có hại nếu hít phải và nếu nuốt phải.
R21/22 Có hại nếu tiếp xúc với da và nếu nuốt phải.
R34 Gây bỏng.

GB

(Xem tiếp ở trang 8)

In ngày 26.05.2014

Phiên bản số 1

Ngày hiệu chỉnh: 26.05.2014

Tên thương mại: **ASODUR-B 351 (B-Komp.)**

(Tiếp theo trang 7)

R43 Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da.

R52/53 Nguy hại cho thủy sinh vật, có thể gây tác hại lâu dài lên môi trường thủy sinh.

· **Bộ phận phát hành phiếu dữ liệu kỹ thuật:** Phòng bảo vệ môi trường.

· **Liên hệ:** Ông Guido Herfort

· **Từ và cụm từ viết tắt:**

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (Quy Định Vận Tải Đường Bộ Châu Âu Đối Với Hàng Nguy Hiểm)

IMDG: Bộ luật Hàng Hải Quốc tế về Hàng Hóa Nguy Hiểm

IATA: Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế

GHS: Hệ Thống hài hòa Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất

EINECS: Danh Mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành Của Châu Âu

ELINCS: Danh Mục Các Hóa Chất Đã Khai Báo Của Châu Âu

CAS: Phòng Ngâm Chiết Hóa Chất (cơ quan trực thuộc Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ)

LC50: Nồng Độ gây Chết Người, 50%

LD50: Liều Lượng gây Chết Người, 50%

Acute Tox. 4: Độc cấp tính, Phân loại nguy hiểm nhóm 4

Skin Corr. 1B: Ăn mòn/kích ứng da, Phân loại nguy hiểm nhóm 1B

Eye Irrit. 2: Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng, Phân loại nguy hiểm nhóm 2

Skin Sens. 1: Mẫn cảm - Da, Phân loại nguy hiểm nhóm 1

Aquatic Chronic 3: Nguy hiểm cho môi trường thủy sinh – Độc mãn tính, Nhóm 3

· *** Dữ liệu có sửa đổi so với phiên bản trước.**

GB